

Bản án số: 174/2017/DS – PT

Ngày: 3/8/2017

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2017/TLPT- DS ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS – ST ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 144/2017/QĐ – PT ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Q, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1976; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 7 năm 2017); (có mặt)

Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm: 1965;

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Hồ Thị H, sinh năm: 1992; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 6 năm 2016); (có mặt)

Địa chỉ: 150A, đường Đ, ấp B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Châu Văn V, sinh năm: 1965; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Trịnh Thị Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Bà Trịnh Thị Q có cho bà Huỳnh Thị T cùng chồng là ông Châu Văn V vay tiền 02 lần với tổng số tiền 230.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Vào ngày 12/7/2015 âm lịch (nhằm ngày 25/8/2015 dương lịch) bà Q cho bà T vay và ông V vay 200.000.000 đồng.

- Vào ngày 19/7/2015 âm lịch (nhằm ngày 01/9/2015 dương lịch) bà Q cho bà T và ông V vay 30.000.000 đồng.

Khi vay tiền, bà T là người trực tiếp nhận tiền và có ghi giấy nhận nợ, ông V không trực tiếp nhận tiền và cũng không có ký tên vào giấy nhận nợ. Tuy nhiên, lúc bà Q đến đòi nợ thì ông V có biết việc vay mượn. Khi vay tiền bà T nói với bà Q là vay trả nợ ngân hàng. Trong giấy nhận nợ không ghi lãi suất nhưng các bên có thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/ tháng, thời hạn trả tiền là 30 ngày. Đến nay bà T và ông V không trả tiền vốn và cũng không đóng lãi cho bà Q. Nay bà Q yêu cầu bà T và ông V cùng liên đới nghĩa vụ trả số tiền vốn 230.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 19/7/2015 âm lịch (nhằm ngày 01/9/2015 dương lịch) đến ngày xét xử (13/4/2017 dương lịch) theo mức lãi suất 0,75%/ tháng.

Tại các văn bản giải trình, biên bản hòa giải, biên bản đối chất cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Hồ Thị H trình bày:

Ngày 12/2/2015 âm lịch (nhằm ngày 31/3/2015 dương lịch) bà Huỳnh Thị T có vay của bà Trịnh Thị Q số tiền 200.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy nhận nợ nhưng không có ghi lãi suất mà thỏa thuận miệng lãi suất là 9%/tháng, không thỏa thuận thời hạn thanh toán. Mỗi tháng bà T đóng lãi cho bà Q số tiền 18.000.000 đồng. Bà T bắt đầu đóng lãi cho bà Q từ ngày 12/3/2015 âm lịch đến ngày 12/12/2015 âm lịch là 10 tháng với số tiền 180.000.000 đồng. Giấy vay tiền đề ngày 12/2/2015 âm lịch do bà Q giữ chứ bà T không cất giữ. Hiện tại giấy vay tiền này đã bị bà Q sửa lại thành ngày 12/7/2015 âm lịch nhưng bà T không có gì chứng minh cho việc này nên bà T cũng đồng ý khoản tiền vay 200.000.000 đồng là vay vào ngày 12/7/2015 âm lịch như lời bà Q trình bày.

Ngày 19/7/2015 âm lịch (nhằm ngày 01/9/2015 dương lịch) bà T vay thêm của bà Q 30.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy nhận nợ nhưng cũng không có ghi lãi suất mà thỏa thuận miệng lãi suất là 9%/ tháng, không thỏa thuận thời

hạn thanh toán. Mỗi tháng bà T đóng lãi cho bà Q số tiền 2.700.000 đồng. Bà T bắt đầu đóng lãi cho bà Q từ ngày 19/8/2015 âm lịch đến ngày 19/12/2015 âm lịch là 05 tháng với số tiền 13.500.000 đồng.

Sau đó, bà Q và bà T thỏa thuận tiền lãi của tổng số tiền 230.000.000 đồng là mỗi tháng đóng lãi 20.700.000 đồng và đóng lãi vào ngày 19 âm lịch hàng tháng. Bà T chưa trả cho bà Q khoản tiền vốn nào. Tổng số tiền lãi mà bà T đã đóng cho bà Q tính đến ngày 01/9/2015 là 133.500.000 đồng. Việc trả tiền lãi các bên không có làm biên nhận nhưng giữa bà T với bà Q có trao đổi qua điện thoại về việc đóng tiền lãi cũng như số tiền đã đóng lãi và bà T có ghi âm lại. Bà T cũng đã cung cấp cho Tòa án đoạn băng ghi âm trong đĩa CD ghi lại cuộc nói chuyện giữa mình và bà Q. Bà T cũng đã làm đơn yêu cầu thu thập chứng cứ bằng biện pháp giám định giọng nói trong đoạn băng ghi âm.

Việc vay tiền là của cá nhân bà T chứ không có liên quan đến ông Châu Văn V cũng như ông V không biết gì về việc vay mượn này. Bà T là người trực tiếp nhận tiền từ bà Q và ký giấy nhận nợ chứ ông V không biết. Bà T vay tiền để dùng vào việc cá nhân của mình chứ không phải vay để trả tiền Ngân hàng như bà Q trình bày nên bà T sẽ tự mình có nghĩa vụ trả nợ cho bà Q.

Bà T đồng ý trả cho bà Q số tiền vốn 230.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của bà Q. Tuy nhiên, do bà T đóng lãi cho bà Q vượt quá quy định pháp luật với số tiền 133.500.000 nên nay bà T yêu cầu cản trừ số tiền đóng lãi vượt quá quy định vào số tiền gốc. Sau khi cản trừ, bà T đồng ý trả số tiền còn nợ lại cho bà Q và tiền lãi đến ngày xét xử với mức lãi suất 0,75%/ tháng.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn V trình bày:

Ông không biết gì về việc vay mượn giữa bà Trịnh Thị Q với bà Huỳnh Thị T, không có việc bà T vay tiền để trả nợ ngân hàng, việc vay mượn cũng như trả tiền lãi ông không hề hay biết. Ông và bà T không cùng chung hộ khẩu, hộ khẩu của ông ở xã Đ còn hộ khẩu bà T ở xã A. Cách nay khoảng 5-6 năm ông và bà T đã không còn sống chung. Ông khẳng định khoản nợ của bà Q không có liên quan đến ông nên ông không đồng ý cùng trả theo yêu cầu của bà Q.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

- Áp dụng các điều 471, 474, 476 và Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; các điều 70, 71, 72, 73, 85, 86, 91, 92, 93, 96, 146 và Điều 147; khoản 1 Điều 112; khoản 11 Điều 114 và Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2009.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Q về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị T trả số tiền vay 230.000.000 đồng và tiền lãi. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Q về việc yêu cầu ông Châu Văn V cùng liên đới nghĩa vụ với bà Huỳnh Thị T trả nợ.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị T về việc yêu cầu cản trừ số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật vào tiền vốn.

3. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại khoản 11 Điều 114 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 136/2016/QĐ-BPKCTT ngày 18 tháng 7 năm 2016 trong vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thụ lý số: 135/2016/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2016.

Cụ thể tuyên:

Buộc bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Q số tiền 129.965.000 (Một trăm hai mươi chín triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền trên chưa được thi hành sẽ được tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành cho đến khi thi hành xong.

Ngân hàng TMCP K - Phòng giao dịch M có trách nhiệm giải phóng phong tỏa tài khoản số 16181943 của bà Trịnh Thị Q với số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng theo giấy đề nghị phong tỏa tài khoản ngày 18/7/2016

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/04/2017 nguyên đơn là bà Trịnh Thị Q kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn P tại phiên tòa phúc thẩm: bà Q không đồng ý với bản án sơ thẩm, bà yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Hồ Thị H trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Đề nghị hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DSST ngày 13/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà Trịnh Thị Q và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nghĩa vụ liên đới của ông V, tại phiên Tòa hôm nay các bên cũng thừa nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa ông V và bà T vẫn tồn tại. Theo xác nhận của công an xã A thì ông V vẫn còn hộ khẩu thường trú tại xã nhưng ông V thì cho rằng địa chỉ cư trú của ông tại xã Đ. Đối với số tiền vay cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ bà T sử dụng vào mục đích gì để xem xét trách nhiệm liên đới của ông V.

[2] Đối với yêu cầu của bà T về tính lãi suất lại theo Điều 476 BLDS 2005 đây không phải là nội dung phản tố của bà T, cấp sơ thẩm xác định phản tố là không phù hợp. Liên quan đến việc này bị đơn có cung cấp chứng cứ là văn bản giải trình ngày 17/3/2017 thể hiện nội dung bà T đã ghi âm. Tại phiên Tòa hôm nay đại diện cho bị đơn có trình bày chứng cứ này bị đơn không có gửi cho nguyên đơn và cũng không yêu cầu Tòa án giao cho nguyên đơn. Hồ sơ vụ án thể hiện biên bản giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 25/7/2016 như vậy chứng cứ ngày 17/3/2017 (sau ngày công khai) được xem như nguyên đơn chưa tiếp cận (vi phạm Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự). Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng phản đối chứng cứ này.

Xét thấy, việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên Tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam giải quyết lại vụ án.

Do bản án sơ thẩm bị hủy nên bà Trịnh Thị Q không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Hủy bản án sơ thẩm số 17/2017/DSST ngày 13/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn Trịnh Thị Q và bị đơn Huỳnh Thị T; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trịnh Thị Q không phải chịu. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Q 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007717 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Huỳnh Ngọc Dũng